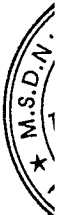
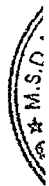


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC DÂN**



MỤC LỤC

---000---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-06
3- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07-10
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	11
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12-14
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	15-50

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập

Tước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCP Nông thôn Sông Kiên được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Vào ngày 06 tháng 5 năm 2014, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giấy phép số 12/GP-NHNN thay thế cho giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995) và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 8 năm 2023

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ công ty Con là Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Công ty Con này hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 06/6/2023) với mức vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo no vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng theo giấy đăng ký kinh doanh là 5 601 555 triệu đồng

Hoạt động chính của Ngân Hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn,
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn,
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá,
- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

Mã chứng khoán niêm yết: NVB

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 22 chi nhánh, 54 phòng giao dịch Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam Ngân hàng có 01 công ty Con

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có

Hội đồng Quản trị		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Chủ tịch	29/07/2021	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch	29/07/2021	18/11/2023
Bà Hoàng Thu Trang	Thành viên	18/06/2022	18/11/2023
	Phó Chủ tịch	18/11/2023	
Ông Dương Thế Bằng	Thành viên	18/11/2023	
Bà Nguyễn Thị Hải Hòa	Thành viên	18/11/2023	
Bà Trương Lệ Hiền	Thành viên	29/07/2021	18/11/2023
Bà Trinh Thanh Mai	Thành viên độc lập	18/06/2022	
Ban kiểm soát			
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Trưởng ban	08/04/2023	
Bà Trần Thị Hà Giang	Trưởng ban	26/04/2018	08/04/2023
Bà Vũ Kim Phượng	Thành viên	24/04/2015	
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	08/04/2023	
Bà Trần Thị Minh Huệ	Thành viên	26/06/2020	08/04/2023
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Tạ Kiều Hưng	Tổng Giám đốc	27/06/2023	
	Quyền Tổng Giám đốc	21/04/2023	27/06/2023
	Phó Tổng Giám đốc	08/12/2022	21/04/2023
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	13/05/2022	21/04/2023
Bà Hoàng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	03/08/2021	18/11/2023
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	12/09/2022	02/06/2023
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	14/11/2022	
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	08/12/2022	07/04/2023
Bà Võ Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc	19/02/2024	
Bà Bùi Thị Khánh Vân	Kế toán trưởng	02/12/2022	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Bà Bùi Thị Thanh Hương - Chủ tịch HĐQT

Theo giấy ủy quyền số 55/2023/QDUQ-CTHDQT ngày 21 tháng 4 năm 2023, Bà Bùi Thị Thanh Hương đã ủy quyền cho Ông Tạ Kiều Hưng - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tài chính Moore AISC (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng,
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

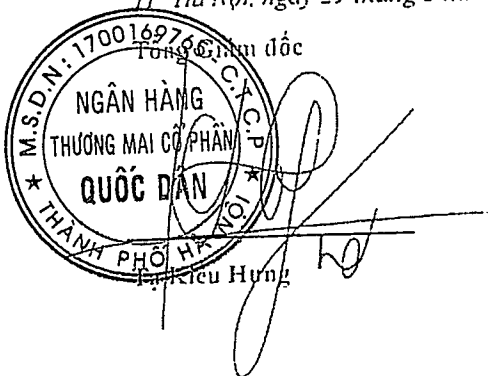
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024





MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A06.23.279-IIN/MOORE AISC-DN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("Ngân hàng"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận kiểm toán nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến các chính sách đặc biệt mà Ngân hàng đang áp dụng trong thời gian thực hiện tái cấu trúc như sau:

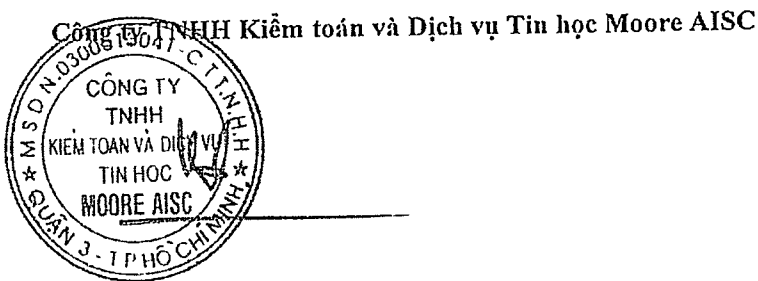
- Thuyết minh mục IV.6 về chính sách kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ - chi tiết về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, mục IV.16 về vốn chủ sở hữu - khoản lợi nhuận chưa phân phối của bản thuyết minh báo cáo tài chính sẽ được thực hiện theo Phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 27 tháng 12 năm 2019. Theo đó, việc phân loại nợ vay; trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng đầu tư của các khách hàng cũ; và các khoản khác trước giai đoạn tái cấu trúc sẽ được xử lý dần theo năng lực tài chính của Ngân hàng đến năm 2028.
- Thuyết minh mục IV.7.2 đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, khoản dự phòng đang được trích lập trong 10 năm theo năng lực tài chính của Ngân hàng theo phương án cơ cấu lại đã được NHNN phê duyệt cho giai đoạn 2019-2020 tầm nhìn đến năm 2028.
- Thuyết minh mục IV.6 về chính sách kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ, việc bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác sẽ được thực hiện theo Nghị Quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng như sau: Việc ghi nhận các khoản chênh lệch giữa giá bán nợ với giá gốc, thoái lui dự thu của các khoản nợ đã bán trước ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh của năm.
- Thuyết minh V.6 - Góp vốn, đầu tư dài hạn, Ngân hàng đã trích lập dự phòng một phần dựa trên các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các đơn vị nhận đầu tư và theo năng lực tài chính hiện tại của Ngân hàng.
- Các khoản phải thu từ hoạt động bán nợ (thuyết minh V.4 và V.9.2), Ngân hàng đã thực hiện việc nhận thêm tài sản đảm bảo từ bên thứ ba nhằm đảm bảo cho việc tuân thủ trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động này. Trong phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 27 tháng 12 năm 2019, các khoản này sẽ thực hiện thu hồi theo lộ trình và xử lý dần theo năng lực tài chính của Ngân hàng. Các khoản này đã được báo cáo định kỳ đến các cơ quan có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, một số khoản bán nợ cho các tổ chức mua bán nợ đã được Ngân hàng cơ cấu lại, xây dựng kế hoạch thu hồi, xử lý và cập nhật tại Phương án cơ cấu lại điều chỉnh phù hợp với quyết định 689/QĐ-TTg ngày 08/6/2022 về việc cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp theo)

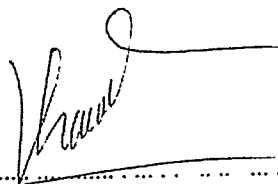
- Khoản phải thu, lãi và phí phải thu thuộc tài sản có khác trình bày tại thuyết minh V.9, Ngân hàng đã có báo cáo gửi cơ quan có thẩm quyền và xây dựng lộ trình thoái thu trong phương án cơ cấu lại gần giai đoạn 2023 - 2025 và định hướng đến năm 2030. Bên cạnh đó, Ngân hàng đang thực hiện việc ký các thỏa thuận chuyên nhượng cổ phần cho các đối tác liên quan đến tài sản gắn nợ chờ xử lý.

Nội dung cơ bản của phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đang được thể hiện tại mục VIII.32 Thông tin khác - Thuyết minh các báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Văn Tuyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số. 0111-2023-005-1



Đỗ Thị Hằng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 4226-2023-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	248.513	384.031
II. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	V.02	2.287.057	3.749.729
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	8.460.903	11.658.654
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		8.460.903	11.658.654
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	223.373
VI. Cho vay khách hàng		54.266.164	46.762.611
1. Cho vay khách hàng	V.04.1	55.344.259	47.722.273
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04.2	(1.078.095)	(959.662)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.05	13.111.761	11.452.483
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.736.856	5.934.530
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.652.828	5.949.596
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(277.923)	(431.643)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	654.682	654.682
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(64.918)	(64.918)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B02/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
IX. Tài sản cố định		785.746	743.115
1 Tài sản cố định hữu hình	V.07	171.708	164.854
<i>a Nguyên giá tài sản cố định</i>		363.648	382.055
<i>b Hao mòn tài sản cố định</i>		(191.940)	(217.201)
2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	V.08	614.038	578.261
<i>a Nguyên giá tài sản cố định</i>		735.147	678.926
<i>b Hao mòn tài sản cố định</i>		(121.109)	(100.665)
X. Bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản có khác	V.9	16.434.673	14.218.564
1 Các khoản phải thu	V 9.1, 2	10.601.989	10.646.522
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.569.597	1.513.406
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4 Tài sản Có khác	V 9.3	2.482.357	2.258.636
- Trong đó Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V 9.4	(219.270)	(200.000)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		96.249.499	89.847.242

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.10	9.030.301	8.517.244
1 Tiền gửi của các TCTD khác		9.030.301	8.517.244
2 Vay các TCTD khác		-	-
III. Tiền gửi của khách hàng	V.11	76.850.214	71.350.329
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		26.407	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.12	16.658	22.240
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.13	3.166.906	1.996.755
VII. Các khoản nợ khác	V.14	2.064.341	2.196.446
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.806.629	1.531.335
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		257.712	665.111
4 Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		91.154.827	84.083.014

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B02/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
VIII. Vốn và các quỹ	V.15	5.094.672	5.764.228
1 Vốn của TCTD		5.571.911	5.571.911
a Vốn điều lệ		5.601.555	5.601.555
b Vốn đầu tư XDCB		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d Cơ phiếu quỹ		(29.644)	(29.644)
2 Quỹ của TCTD		157.516	157.516
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		(634.755)	34.801
Lợi nhuận / (lỗ) năm nay		(669.556)	8
Lợi nhuận / (lỗ) năm trước		34.801	34.793
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.249.499	89.847.242

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

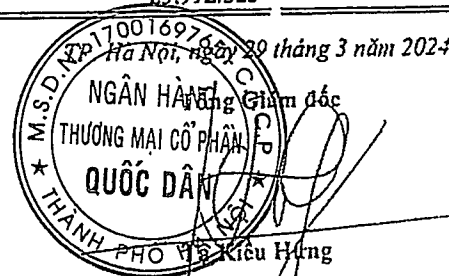
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1 Bảo lãnh vay vốn	VIII.28	28.644	28.644
2 Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.28	4.438.665	10.526.850
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		72.765	-
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		4.365.900	10.526.850
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.28	417.270	262.005
5 Bảo lãnh khác	VIII.28	2.871.193	3.582.868
6 Các cam kết khác	VIII.28	4.442.664	714.478
7 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		10.090.644	5.929.940
8 Nợ khó đòi đã xử lý		978.304	167.574
9. Tài sản và chứng từ khác		23.992.325	2.567.183

Người lập báo

Đỗ Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Khánh Vân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.16	6.433.619	4 763 294
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.17	5.976.390	3 831 517
1. Thu nhập lãi thuần		457.229	931 777
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		102.350	275 030
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		68.832	142 188
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.18	33.518	132.842
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.19	202.454	83.813
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.20	160.484	166.748
5 Thu nhập từ hoạt động khác		82.286	59 238
6 Chi phí hoạt động khác		216.819	37 424
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.21	(134.533)	21.814
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-
VIII. Chi phí hoạt động	VI.22	1.238.721	1.027.681
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(519.569)	309.313
X 1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		146.950	268.075
X 2 Các khoản xử lý theo phương án cơ cấu lại NH		-	40.000
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		(666.519)	1.238
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.037	1.230
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.23	3.037	1.230
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		(669.556)	8
XIV. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/1 cổ phiếu)	VI.15.2	(1.202)	0,02

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập bảng



Đỗ Quỳnh Trang

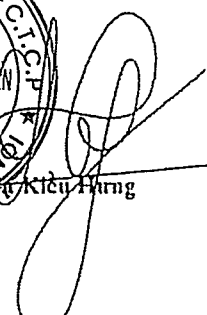
Kế toán trưởng



Bùi Thị Khánh Vân



Giám đốc



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B04/TCTD-IIN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhân được		4 379 491	5 228 334
02 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(5.803 178)	(3.858 637)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhân được		33 728	132 842
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		362.938	250 561
05 Thu nhập khác		(24 558)	35 742
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		239	9 080
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(880.281)	(1 012.121)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(3.907)	(1.691)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		(1.935.528)	784.110
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09 (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		-	136 554
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.505 558)	(1 370 201)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		223.373	(223 373)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(7.621 986)	(6 107 254)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản		(192.553)	(28)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(445.347)	1.271 952

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(1 778)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		5 13 057	7 907 949
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		5 499.885	6 830.236
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		1.170 151	(16 426)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(5.582)	(21 444)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		26.407	(39.179)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(406.392)	(58 673)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.680.073)	9.092.445
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01 Mua sắm TSCĐ		(105.463)	(73 726)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1 370	185
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(11.775)	(53)
04 Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(115.868)	(73.594)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B04/TCTD-IIN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01 Tăng vốn cổ phần tự góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	1.500.000
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cờ bạc tra cho có đồng, lợi nhuận đã chia		-	-
05 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	1.500.000
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.795.941)	10.518.851
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		15.792.414	5.273.563
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.24	10.996.473	15.792.414

Người lập bảng



Đỗ Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Khánh Vân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

I Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCP Nông thôn Sông Kiên được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Vào ngày 06 tháng 5 năm 2014, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giấy phép số 12/GP-NHNN thay thế cho giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995) và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 8 năm 2023

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ công ty Con là Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Công ty Con này hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 06/6/2023) với mức vốn điều lệ là 200 000 000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động chính của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn,

- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;

- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;

- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá,

- Gop vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành,

- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;

- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác tương quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng theo giấy đăng ký kinh doanh là: 5 601 555 triệu đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 22 chi nhánh, 54 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

5. Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 06/6/2023) với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2023: 1 973 người (Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2022: 2 130 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước Việt Nam. Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan

IV Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

(*) Chính sách kế toán đối với một số khoản mục theo Phương án cơ cấu lại đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt

Ngân hàng đang thực hiện một số chính sách kế toán dựa trên Phương án cơ cấu lại đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo "Quyết định phê duyệt mục tiêu, định hướng, giải pháp và lộ trình thực hiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2019-2020, tầm nhìn đến 2028 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Dân" được trình bày tại khoản 6, 7, 8 của mục này

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ/vàng là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyên khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2023

24.255 VND/USD	172 VND/JPY	707 VND/THB
18.281 VND/CAD	16.496 VND/AUD	
26.778 VND/EUR	18.398 VND/SGD	
30.870 VND/GBP	28.836 VND/CHF	

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi nhuận chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối kỳ báo cáo.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoài bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và thu khác về dịch vụ.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bảo thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Tra thay theo cam kết ngoại bang;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao giờ mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau. Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư số 03/2020/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 24 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNN Việt Nam ban hành quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ các khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Ngân hàng xem xét thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc/hoặc lãi của các khoản nợ (bao gồm các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi bổ sung) trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và đáp ứng các quy định tại điều 4 Thông tư 02

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của các khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau.

Nhóm	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây.

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 1 Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Đối với các khoản nợ liên quan đến nhóm khách hàng là cổ đông cũ và một số khoản tín dụng thuộc nhóm nợ xấu trong giai đoạn trước khi tái cấu trúc, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận phương án cơ cấu lại về việc được gia hạn thời gian xử lý theo lộ trình do Ngân hàng xây dựng đến hết năm 2028. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng Nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, các nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 18 của thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác

- Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán, được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác theo thông tư số 09/2015/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015

Khoản chênh lệch giữa giá ban và giá trị sổ sách của các khoản nợ đã bán được theo dõi tại khoản phải thu khác và phân bổ vào kết quả hoạt động hàng năm với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả hoạt động năm theo Nghị Quyết của Quốc hội số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Thời hạn phân bổ tối đa không quá 10 năm

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu đã bán này được trích lập dựa theo năng lực tài chính của Ngân hàng từ năm 2019 đến năm 2028 theo đề án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng Nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu do

Dự phòng cụ thể các trái phiếu đặc biệt được trích lập trong 10 năm theo năng lực tài chính từ năm 2019 đến năm 2028 theo đề án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng Nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 7.1.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dư thu Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 6.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động tại ngày bán

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

8.1. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với một số khoản đầu tư dài hạn khác, Ngân hàng có kế hoạch thoái vốn theo lộ trình đến năm 2028 theo phương án cơ cấu lại đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt

8.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhân góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
TSCĐ khác	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền báo cáo lưu chuyển trên tờ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Ngân hàng chi bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản chi phí đi vay từ vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tăng, biểu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu tố của các năm trước.

Ngày 21 tháng 6 năm 2017 Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 về thi điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Nghị quyết này được thực hiện trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành, gia hạn đến ngày 31/12/2023.

Ngân hàng đang sử dụng toàn bộ các khoản lợi nhuận tương ứng năm để xử lý các khoản nợ xấu cũng như các khoản khác trong giai đoạn tái cấu trúc.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhân ủy thác vốn để cho vay thay mặt cho tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Gia trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phần chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhân ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhân ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 6.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	224.404	328.825
Tiền mặt bằng ngoại tệ	24.109	55.206
Tổng cộng	248.513	384.031
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2.287.057	3.749.729
<i>Bằng VND</i>	2.251.489	3.695.467
<i>Bằng ngoại tệ</i>	35.568	54.262
Tổng cộng	2.287.057	3.749.729
<p>Dư trừ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.</p>		
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.460.903	4.349.604
<i>Bằng VND</i>	5.078.502	4.022.432
<i>Bằng ngoại hối</i>	382.401	327.172
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000	7.309.050
<i>Bằng VND</i>	3.000.000	7.050.000
<i>Bằng ngoại hối</i>	-	259.050
Cộng	8.460.903	11.658.654
Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác		
- Nợ dư tiêu chuẩn	8.460.903	11.658.654
Tổng cộng	8.460.903	11.658.654
4.1 Cho vay khách hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	55.298.120	47.715.077
Các khoản tra thay cho khách hàng	42.739	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.400	7.196
Tổng cộng	55.344.259	47.722.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

4.1a Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2023	01/01/2023
Nợ đủ tiêu chuẩn	36.737.199	36.546.154
Nợ cần chú ý	2.138.081	2.619.629
Nợ dưới tiêu chuẩn	276.539	1.027.743
Nợ nghi ngờ	2.527.379	4.248.162
Nợ có khả năng mất vốn	13.665.061	3.280.585
Tổng cộng	55.344.259	47.722.273

4.1b Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2023	01/01/2023
Nợ ngắn hạn	20.767.054	15.945.165
Nợ trung hạn	21.059.422	16.597.448
Nợ dài hạn	13.517.783	15.179.660
Tổng cộng	55.344.259	47.722.273

4.1c Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2023	01/01/2023
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	312.596	393.440
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.044.725	3.680.292
Xây dựng	22.482.468	15.748.198
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.492.150	1.072.292
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	719.091	425.432
Thông tin và truyền thông	798.752	303.124
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100.000	631.293
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.474.320	1.366.542
Hoạt động dịch vụ khác	28.023	1.406.270
Các ngành khác	3.975.051	798.657
Cá nhân	18.917.083	21.896.733
Tổng cộng	55.344.259	47.722.273

4.2 Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Năm nay</u>	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu năm	343.698	615.964
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	(31.104)	139.221
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	10.316
Số dư cuối năm (*)	312.594	765.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

4.2 Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng (ti)	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Năm trước		
Số dư đầu năm	303.086	388.529
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	40.612	227.463
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(28)
Số dư cuối năm	<u>343.698</u>	<u>615.964</u>
Chi tiết số dư dự phòng cuối kỳ (*)	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.078.095	959.662
+ Dự phòng chung	312.594	343.698
+ Dự phòng cụ thể	765.501	615.964
Cộng	<u>1.078.095</u>	<u>959.662</u>
<p>(*) Liên quan đến việc trích lập dự phòng đối với một số khách hàng thuộc nhóm 2 đến nhóm 5 và khoản cấp tín dụng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC và người có liên quan, Ngân hàng đã có báo cáo và đề xuất tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc xây dựng lộ trình xử lý và trích lập dự phòng tài phương án cơ cấu lại giai đoạn năm 2023 - 2025 và định hướng đến năm 2030 của Ngân hàng</p> <p>Bên cạnh đó, Ngân hàng đã thực hiện nhân tài sản thế chấp bổ sung từ bên thứ 3 để đảm bảo cho các khoản nợ đã bán và tuân thủ việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản bán nợ chưa thu được tiền (thuyết minh tại mục V.9.2 Phải thu từ hoạt động bán nợ) theo quy định</p>		
5. Chứng khoán đầu tư	31/12/2023	01/01/2023
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	7.736.856	5.934.530
- Trái phiếu/tín phiếu Chính phủ	3.736.856	5.634.530
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	4.000.000	300.000
Cộng	<u>7.736.856</u>	<u>5.934.530</u>
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	5.652.828	5.949.596
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(277.923)	(431.643)
Cộng	<u>5.374.905</u>	<u>5.517.953</u>
Tổng cộng	<u>13.111.761</u>	<u>11.452.483</u>

(i) Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, khoản dự phòng đang được trích lập trong 10 năm theo năng lực tài chính của Ngân hàng theo phương án cơ cấu lại đã được NHNN phê duyệt cho giai đoạn 2019-2020 tầm nhìn đến năm 2028. Đến thời điểm 31/12/2023, Ngân hàng đã có báo cáo cho NHNN về tình hình thực hiện trích lập dự phòng trái phiếu VAMC. Tại phương án cơ cấu lại gần giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030, Ngân hàng đã báo cáo và xây dựng lộ trình trích lập dự phòng bao gồm số dư phòng trái phiếu VAMC phải trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tt)

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) - DATC (1)	Năm 2023	8 9%/năm	31.554	31 554
Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các ICTD Việt Nam (VAMC)	Năm 2023	0%/năm	8 mã	256 707
	Năm 2024	0%/năm	6 mã	13.000
	Năm 2025	0%/năm	60 mã	1 563 967
	Năm 2026	0%/năm	23 mã	593.184
	Năm 2026	0%/năm	5 mã	107 836
	Năm 2027	0%/năm	6 mã	349 482
	Năm 2028	0%/năm	16 mã	425.061
	Năm 2029	0%/năm	4 mã	46 660
	Năm 2025	0%/năm	21 mã	39.664
	Năm 2026	0%/năm	2 mã	172 161
	Năm 2027	0%/năm	3 mã	1.073.808
	Năm 2028	0%/năm	3 mã	979 744
Tổng cộng				5.652.828

(1) Khoản đầu tư trái phiếu Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam đã đến hạn năm 2023, hiện tại NCB đang tích cực thực hiện các thủ tục để tắt toán khoản trái phiếu này. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Chính phủ

(11) Đối với các trái phiếu VAMC đang nắm giữ, số lượng trái phiếu đến hạn năm 2023 có giá trị 256 707 triệu đồng, các trái phiếu này đã được tắt toán vào ngày 17 tháng 01 năm 2024

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dư phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.918)	(64.918)
Tổng cộng	654.682	654.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	719.600	(64.918)		719.600	(64.918)	
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (i)	273.700	(18.367)	3,18%	273.700	(18.367)	3,18%
Công ty CP ĐT Sài Gòn (ii)	338.200	(46.551)	11,00%	338.200	(46.551)	11,00%
Công ty CP Chứng khoán Navibank (iii)	17.700	-	7,02%	17.700	-	7,02%
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận (iv)	90.000	-	9,00%	90.000	-	9,00%
Tổng cộng	719.600	(64.918)		719.600	(64.918)	

(i) Ngân hàng sở hữu 3.500.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 273,7 tỷ đồng) tương đương 3,18% vốn điều lệ của Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (vốn điều lệ là 1.100 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)

(ii) Ngân hàng sở hữu 16.500.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 338,2 tỷ đồng) tương đương 11% vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (vốn điều lệ là 1.500 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

(iii) Ngân hàng sở hữu 1.770.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 17,7 tỷ đồng) tương đương 7,02% vốn điều lệ Công ty CP Chứng khoán Navibank (vốn điều lệ là 252 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

(iv) Ngân hàng sở hữu 9.000.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 90 tỷ đồng) tương đương 9% vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận (vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh là 1.000 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

Đối với các khoản đầu tư tại mục (i), (ii), (iv), Ngân hàng đã có kế hoạch thoái vốn khoản đầu tư theo phương án cơ cấu lại đã được NHNN phê duyệt, trong khoảng thời gian 2025 - 2027 Ngân hàng đang thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư này dựa theo năng lực tài chính hiện tại của Ngân hàng

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	43.551	183.117	65.541	88.779	1.067	382.055
- Mua trong năm	508	17.773	17.544	12.868	-	48.693
- Thanh lý, nhượng bán	(42)	(41.055)	(5.710)	(19.663)	(630)	(67.100)
Số dư cuối năm	44.017	159.835	77.375	81.984	437	363.648
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.473	91.952	40.627	70.383	766	217.201
- Khấu hao trong năm	1.424	16.540	4.631	7.296	47	29.938
- Thanh lý, nhượng bán	(23)	(30.788)	(5.689)	(18.166)	(533)	(55.199)
Số dư cuối năm	14.874	77.704	39.569	59.513	280	191.940
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	30.078	91.165	24.914	18.396	301	164.854
Số dư cuối năm	29.143	82.131	37.806	22.471	157	171.708

31/12/2023

01/01/2023

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

* Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai:

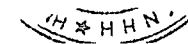
5.736

18.200

* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết:

95.402

114.769



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	43.585	131.051	59.784	87.396	1.652	323.468
- Mua trong năm	-	52.131	6.217	2.742	-	61.090
- Thanh lý, nhượng bán	(34)	(65)	(460)	(923)	(585)	(2.067)
- Giảm khác	-	-	-	(436)	-	(436)
Số dư cuối năm	43.551	183.117	65.541	88.779	1.067	382.055
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.013	81.119	36.822	64.023	1.251	195.228
- Khấu hao trong năm	1.484	10.898	4.265	7.271	85	24.003
- Thanh lý, nhượng bán	(24)	(65)	(460)	(911)	(570)	(2.030)
Số dư cuối năm	13.473	91.952	40.627	70.383	766	217.201
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	31.572	49.932	22.962	23.373	401	128.240
Số dư cuối năm	30.078	91.165	24.914	18.396	301	164.854

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	536.147	85.143	57.636	678.926
- Mua trong năm	-	56.659	111	56.770
- Thanh lý, nhượng bán	-	(549)	-	(549)
Số dư cuối năm	536.147	141.253	57.747	735.147
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	52.037	48.628	100.665
- Khấu hao trong năm	-	12.157	8.836	20.993
- Thanh lý, nhượng bán	-	(549)	-	(549)
Số dư cuối năm	-	63.645	57.464	121.109
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	536.147	33.106	9.008	578.261
Số dư cuối năm	536.147	77.608	283	614.038

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	536.147	72.493	57.264	665.904
- Mua trong năm	-	12.700	372	13.072
- Thanh lý, nhượng bán	-	(50)	-	(50)
Số dư cuối năm	536.147	85.143	57.636	678.926
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	45.979	40.132	86.111
- Khấu hao trong năm	-	6.097	8.496	14.593
- Thanh lý, nhượng bán	-	(39)	-	(39)
Số dư cuối năm	-	52.037	48.628	100.665
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	536.147	26.514	17.132	579.793
Số dư cuối năm	536.147	33.106	9.008	578.261

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

9. Tài sản có khác	31/12/2023	01/01/2023
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.527	19.328
2 Các khoản phải thu	10.594.462	10.627.194
3 Các khoản lãi, phí phải thu (1)	3.569.597	1.513.406
4 Tài sản có khác	2.482.357	2.258.636
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(219.270)	(200.000)
Tổng cộng	16.434.673	14.218.564

(1) Liên quan đến các khoản lãi, phí phải thu, Ngân hàng đang thực hiện việc thoái thu đối với các khoản nợ xấu theo năng lực tài chính hiện tại của Ngân hàng và đã có báo cáo gửi NHNN tại phương án cơ cấu lại gần giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030

9.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	01/01/2023
- Mua sắm TSCĐ khác	7.527	19.328
Cộng	7.527	19.328

9.2 Các khoản phải thu	31/12/2023	01/01/2023
- Các khoản phải thu nội bộ	2.727.294	2.580.844
- Các khoản phải thu bên ngoài	7.867.168	8.046.350
<i>Phải thu từ hoạt động bán nợ (ii)</i>	6.888.776	6.836.615
<i>Phải thu các khoản kỳ quỹ</i>	16.537	8.015
<i>Các khoản phải thu bên ngoài khác</i>	961.855	1.201.720
Cộng	10.594.462	10.627.194

(ii) Đối với các khoản phải thu từ hoạt động bán nợ, Ngân hàng đang thực hiện rà soát đánh giá cũng như có báo cáo với Ngân hàng Nhà nước về tình hình của các khoản bán nợ theo định kỳ. Đồng thời, tại phương án cơ cấu lại gần giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030, Ngân hàng đã có báo cáo gửi NHNN và xây dựng lộ trình xử lý đối với các khoản phải thu nêu trên.

9.3 Tài sản có khác	31/12/2023	01/01/2023
- Tài sản khác	37.011	23.221
- Chi phí chờ phân bổ	529.420	293.835
- Tài sản gán nợ chờ xử lý (iii)	1.915.926	1.941.580
Cộng	2.482.357	2.258.636

(iii) Các tài sản gán nợ chờ xử lý chủ yếu là cổ phần của Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt. Tháng 5/2023, Ngân hàng đã ký thoả thuận chuyển nhượng cổ phần với đối tác, đồng thời báo cáo tiến độ xử lý gửi đến các cơ quan có thẩm quyền.

9.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	31/12/2023	01/01/2023
- Dự phòng rủi ro các khoản nợ phải thu khó đòi	(219.270)	(200.000)
Cộng	(219.270)	(200.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	31/12/2023	01/01/2023
10. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
Tiền gửi của các TCTD khác		
a Tiền gửi không kỳ hạn	5.023.296	2.517.244
- Bằng VND	5.023.229	2.517.181
- Bằng ngoại hối	67	63
b Tiền gửi có kỳ hạn	4.007.005	6.000.000
- Bằng VND	4.007.005	6.000.000
- Bằng ngoại hối	-	-
Cộng	9.030.301	8.517.244
11 Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Bằng VND	4.586.717	6.243.580
- Bằng ngoại hối	4.307.669	5.859.176
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	279.048	384.404
- Bằng VND	71.984.138	64.733.457
- Bằng ngoại hối	71.904.816	64.607.237
Tiền gửi vốn chuyên dùng	79.322	126.220
Tiền gửi ký quỹ	283	802
- Bằng VND	279.076	372.490
- Bằng ngoại hối	277.159	372.490
Tổng cộng	76.850.214	71.350.329
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
Tiền gửi của TCKT	31/12/2023	01/01/2023
Doanh nghiệp nhà nước	6.106.560	9.428.231
Công ty CP, TNHH, Hợp danh, Tài chính	1.639.614	2.198.301
Doanh nghiệp Tư nhân	3.577.523	5.696.947
Công ty chứng khoán, bảo hiểm, tài chính	1.190	953
Kinh tế cá thể, Kinh tế tập thể	108.875	766.407
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	752.073	717.749
Tiền gửi của cá nhân	27.285	47.874
Tổng cộng	70.743.654	61.922.098
76.850.214	71.350.329	
12. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
Vốn nhân tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	31/12/2023	01/01/2023
Vốn nhân tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	16.658	22.240
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16.658	22.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Vốn nhân từ Hiệp định vay vốn số VNXII-5 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Việc giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Quốc Dân ngày 01/7/2015

13. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2023	01/01/2023
Chứng chỉ tiền gửi	3 166.906	1.996 755
- Bằng VND	<u>3 166 906</u>	<u>1 996 755</u>
Tổng cộng	<u>3.166.906</u>	<u>1.996.755</u>

14. Các khoản nợ khác

	31/12/2023	01/01/2023
Các khoản phải trả nội bộ	174 706	26 332
Các khoản phải trả bên ngoài	83 006	638 779
Lãi và phí phải trả	<u>1.806.629</u>	<u>1.531.335</u>
Tổng cộng	<u>2.064.341</u>	<u>2.196.446</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

15. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

15.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	4.101.555	(29.644)	-	29.644	1.105	78.998	47.769	34.793	4.264.220
- Tăng vốn trong năm	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8	8
Số dư tại ngày 31/12/2022	5.601.555	(29.644)	-	29.644	1.105	78.998	47.769	34.801	5.764.228
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.601.555	(29.644)	-	29.644	1.105	78.998	47.769	34.801	5.764.228
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(669.556)	(669.556)
Số dư tại ngày 31/12/2023	5.601.555	(29.644)	-	29.644	1.105	78.998	47.769	(634.755)	5.094.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau.

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi. .do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

15.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(669.556)	8
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	557	445
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/1 cổ phiếu)	<u>(1.202)</u>	<u>0,02</u>

15.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2023			01/01/2023		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn góp các thành viên khác	5.601.555	5 601 555	-	5.601 555	5 601.555	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29 644)	-	(29.644)	(29.644)	-
Tổng cộng	5.571.911	5.571.911	-	5.571.911	5.571.911	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập lãi tiền gửi	82.400	77.449
Thu nhập lãi cho vay khách hàng (*)	5.731.074	4.408.672
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	472.330	147.202
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	91.256	70.054
Thu khác từ hoạt động tín dụng	56.559	59.917
Tổng cộng	6.433.619	4.763.294

(*) Tại phương án cơ cấu lại cho giai đoạn 2023-2025 định hướng đến năm 2030 Ngân hàng đã có báo cáo gửi cơ quan có thẩm quyền và xây dựng lộ trình xử lý thoái thu các khoản lãi dư thu.

17. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Năm 2023	Năm 2022
Trả lãi tiền gửi	5.773.609	3.634.992
Trả lãi tiền vay	768	3.828
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	193.032	188.867
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.981	3.830
Tổng cộng	5.976.390	3.831.517

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Thu phí dịch vụ	102.350	275.030
Thu dịch vụ thanh toán	62.258	43.693
Thu dịch vụ ngân quỹ	945	1.598
Thu khác về dịch vụ	39.147	229.739
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	68.832	142.188
Chi dịch vụ thanh toán	18.491	11.869
Chi về dịch vụ ngân quỹ	3.334	4.044
Chi khác về dịch vụ	47.007	126.275
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	33.518	132.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

19. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	591.696	1 265 712
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh</i>	240 752	711 819
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	350 944	553 893
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	389 242	1 181.899
<i>Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh</i>	197 995	585 206
<i>Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	191.247	596 693
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	202.454	83.813

20. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	183 422	194.425
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	22.938	27 677
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	160.484	166.748

21. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ hoạt động khác	82.286	59 238
Chi phí từ hoạt động khác	216.819	37.424
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	(134.533)	21.814

22. Chi phí hoạt động

	Năm 2023	Năm 2022
1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6.583	1.249
2 Chi phí cho nhân viên	652.446	594 180
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	583.614	543.335
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	35 352	32 420
<i>Chi trợ cấp</i>	1.206	322
3 Chi về tài sản	236.877	195.555
<i>Trong đó Khấu hao tài sản cố định</i>	50 931	38 841
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	227.699	151 668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
22. Chi phí hoạt động (tiếp theo)		
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	7.671	6.116
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	304	11
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	95.846	85.029
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bang, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	19.270	-
Tổng cộng	1.238.721	1.027.681

	Năm 2023	Năm 2022
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.037	1.230
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.037	1.230

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	31/12/2023	31/12/2022
24. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	248.513	384.031
Tiền gửi tại NHNN	2.287.057	3.749.729
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (<i>không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng</i>)	8.460.903	11.658.654
Tổng cộng	10.996.473	15.792.414

VIII. Các thông tin khác

	Năm 2023	Năm 2022
25. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
Số lượng nhân viên ngày 31/12	1.973	2.130
I. Bình quân số cán bộ, công nhân viên	2.052	2.130
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	583.614	543.335
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	1.206	322
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	584.820	543.657
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	23,70	21,26
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	23,75	21,27

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

26. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	
1 Thuê GTGT	1.338	10.025	10.673	690
2 Thuê TNDN	150	3.037	3.907	(720)
3 Các loại thuế khác	4.027	40.379	40.392	4.014
Tổng cộng	5.515	53.441	54.972	3.984

27. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 31/12/2023	Giá trị đến 01/01/2023
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	66.997.326	68.938.149
Động sản	5.304.711	10.008.577
Giấy tờ có giá	19.642.936	20.927.759
Các tài sản đảm bảo khác	99.221.151	107.197.223
Tổng	191.166.124	207.071.708

28. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2023	01/01/2023
Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
Cam kết giao dịch ngoại hối	4.438.665	10.526.850
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	72.765	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	4.365.900	10.526.850
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	417.270	262.005
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	417.270	262.005
Các bảo lãnh khác	2.871.193	3.582.868
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	177.373	296.985
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	417.431	467.134
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	23.051	76.795
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	2.253.338	2.741.954
Các cam kết khác	4.442.664	714.478
Tổng cộng	12.198.436	15.114.845

29. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau.

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2023 Phải thu/ (Phải trả)
Ban điều hành	Thành viên chủ chốt	Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	12.594	-
		Thù lao HĐQT, BKS	15.264	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

30. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	55.344.259	85.880.515	3.317.107	5.336.460	13.389.684
Ngoài nước	-	-	-	-	-

31. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động

31.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

31.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trong yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.6

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

31.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Thẻ chấp đối với các bất động sản là nhà ở,
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như tru sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu,
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

31.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/I CTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

31.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	248.513	-	-	-	-	-	-	248.513
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	2.287.057	-	-	-	-	-	2.287.057
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.460.903	-	-	-	-	-	8.460.903
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	14.748.039	-	9.305.505	21.823.781	1.140.822	2.931.410	5.366.135	28.567	55.344.259
Chứng khoán đầu tư (*)	288.260	-	1.700.000	300.000	-	2.009.146	4.953.987	4.138.291	13.389.684
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	785.746	-	-	-	-	-	-	785.746
Tài sản Có khác (*)	-	9.571.405	313.945	78.347	5.442	47.956	3.509.435	3.127.413	16.653.943
Tổng Tài sản	15.036.299	10.605.664	22.067.410	22.202.128	1.146.264	4.988.512	13.829.557	8.013.871	97.889.705
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.030.301	-	-	-	-	-	9.030.301
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.023.502	13.917.829	22.859.439	9.876.595	15.172.834	15	76.850.214
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	992	17.055	8.360	-	-	-	26.407
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	16.658	16.658
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	1.991.125	1.175.781	3.166.906
Các khoản nợ khác	-	257.712	455.321	414.482	255.149	157.658	519.188	4.831	2.064.341
Tổng Nợ phải trả	-	257.712	24.510.116	14.349.366	23.122.948	10.034.253	17.683.147	1.197.285	91.154.827
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	15.036.299	10.347.952	(2.442.706)	7.852.762	(21.976.684)	(5.045.741)	(3.853.590)	6.816.586	6.734.878
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	8.037.427	-	-	-	-	-	-	8.037.427
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	15.036.299	18.385.379	(2.442.706)	7.852.762	(21.976.684)	(5.045.741)	(3.853.590)	6.816.586	14.772.305

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TC1D-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2023:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	384 031	-	-	-	-	-	-	384 031
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	3 749 729	-	-	-	-	-	3 749 729
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11 658 654	-	-	-	-	-	11 658 654
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	5 540	59 236	115 899	42 698	-	-	223 373
Cho vay khách hàng (*)	9 147 339	-	8 088.597	21 523 032	1 387 813	1 854 497	5 446 556	274 439	47 722 273
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1 649 999	350 166	249 680	342 730	4 613 469	4 678 082	11 884 126
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	719 600	719 600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	743 115	743 115
Tài sản Có khác (*)	-	12 905 158	104 185	95 223	18 585	21 100	646	1 273 667	14 418 564
Tổng Tài sản	9.147.339	13.289.189	25.256.704	22.027.657	1.771.977	2.261.025	10.060.671	7.688.903	91.503.465
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	8.517 244	-	-	-	-	-	8 517 244
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13 371.301	9.474.115	17 029 531	12 728 466	18 737 186	9 730	71 350 329
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	22 240	22 240
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	0	-	-	-	1 455 485	541 270	1 996 755
Các khoản nợ khác	-	768 644	266 469	397.276	496 154	251 967	15 916	20	2 196.446
Tổng Nợ phải trả	-	768.644	22.155.014	9.871.391	17.525.685	12.980.433	20.208.587	573.260	84.083.014
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	9.147.339	12.520.545	3.101.690	12.156.266	(15.753.708)	(10.719.408)	(10 147.916)	7.115.643	7.420.451
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	4 941.877	-	-	-	-	-	-	4 941 877
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	9.147.339	17.462.422	3.101.690	12.156.266	(15.753.708)	(10.719.408)	(10.147.916)	7.115.643	12.362.328

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

31.2 Rủi ro thị trường

31.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	23.875	124	110	24.109
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	35.568	-	-	35.568
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	367.905	2.674	11.822	382.401
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	265	-	265
Cho vay khách hàng (*)	210.582	-	-	210.582
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	877	-	-	877
Tổng Tài sản	638.807	3.063	11.932	653.802
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	67	-	67
Tiền gửi của khách hàng	357.182	3.103	82	360.367
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	886.253	-	-	886.253
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	28.852	-	-	28.852
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	1.272.288	3.170	82	1.275.540
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(633.481)	(107)	11.850	(621.738)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(72.765)	-	-	(72.765)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(706.246)	(107)	11.850	(694.503)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2023:

Chi tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	55 106	5	95	55 206
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	54 262	-	-	54 262
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	520 962	48 616	16 644	586 222
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	473 709	-	-	473 709
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	1 462	-	-	1 462
Tổng Tài sản	1.105.501	48.621	16.739	1.170.861
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	63	-	63
Tiền gửi của khách hàng	508.522	2 571	131	511 224
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1 248 150	43 065	-	1 291 215
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2	-	-	2
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	1.756.674	45.699	131	1.802.504
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(651.173)	2.922	16.608	(631.643)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(651.173)	2.922	16.608	(631.643)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

31.2 Rủi ro thị trường

31.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2023 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	248 513	-	-	-	248 513
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	2 287 057	-	-	-	2 287 057
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8 460 903	-	-	-	8 460 903
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	11 037 201	3 710 838	2 443 448	3 167 185	14 691 229	20 294 358	55 344 259
Chứng khoán đầu tư (*)	-	288 261	1 700 000	300 000	2 009 146	9 092 277	13 389 684
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	719 600	719 600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	785 746	785 746
Tài sản Có khác (*)	-	-	338.391	72 683	73 691	16 169 178	16 653 943
Tổng Tài sản	11.037.201	3.999.099	15.478.312	3.539.868	16.774.066	47.061.159	97.889.705
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	9 030 301	-	-	-	9 030 301
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15 305.785	13 635 546	32 521 636	15 387 247	76 850.214
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	992	17 055	8 360	-	26 407
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	16 658	16 658
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3 166 906	3 166 906
Các khoản nợ khác	-	-	892 642	574 411	572 133	25 155	2 064 341
Tổng Nợ phải trả	-	-	25.229.720	14.227.012	33.102.129	18.595.966	91.154.827
Mức chênh thanh khoản ròng	11.037.201	3.999.099	(9.751.408)	(10.687.144)	(16 328.063)	28.465.193	6.734.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	384 031	-	-	-	384 031
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	3 749 729	-	-	-	3 749 729
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11 658 654	-	-	-	11 658 654
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	5 540	59 236	158 597	-	223 373
Cho vay khách hàng (*)	5 458 834	3 630 835	1 814 023	4 204 737	12 155 720	20 458 124	47 722 273
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1 649 999	350 165	592 410	9 291 552	11 884 126
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	719 600	719 600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	743 115	743 115
Tài sản Có khác (*)	28	-	114 446	51 064	50 939	14 202 087	14 418 564
Tổng Tài sản	5.458.862	3.630.835	19.376.422	4.665.202	12.957.666	45.414.478	91.503.465
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	8 517.244	-	-	-	8 517 244
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13 688 399	9 157 017	29 757 997	18 746 916	71 350 329
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	22 240	22.240
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	0	-	-	1 996 755	1 996 755
Các khoản nợ khác	-	-	1 041 887	393 215	748 993	12 351	2 196 446
Tổng Nợ phải trả	-	-	23.247.530	9.550.232	30.506.990	20.778.262	84.083.014
Mức chênh lệch khoản ròng	5.458.862	3.630 835	(3.871.108)	(4.885.030)	(17.549.324)	24.636.216	7.420.451

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

(Handwritten signature/initials)

